

CTCP Thủy điện Sử Pán 2 (UPCOM: SP2)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	16,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	35.2%	1.2%

Sức mạnh tài chính

Piotroski F - Score

2023

5/9

(Ổn định)

DT thuần

2023

151

tỷ VNĐ

YoY

▼ 45.0

▼ 22.9%

LN sau thuế

2023

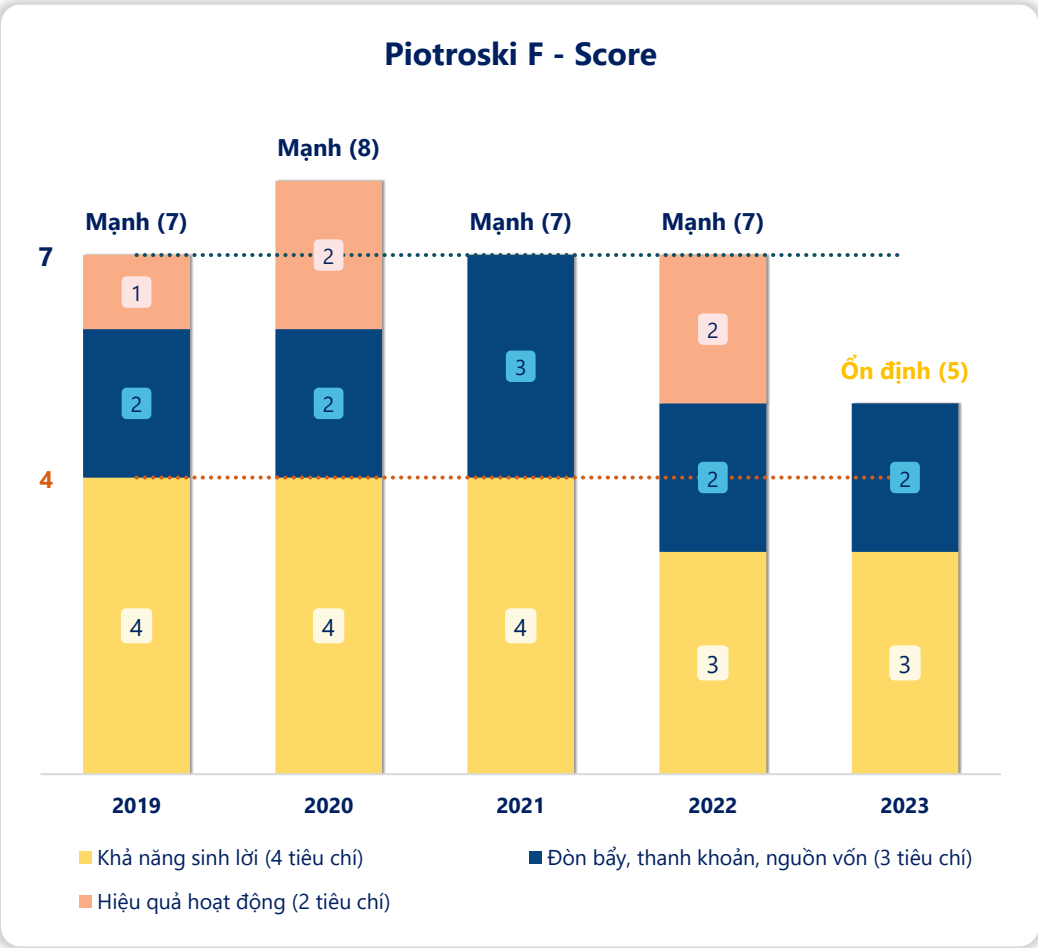
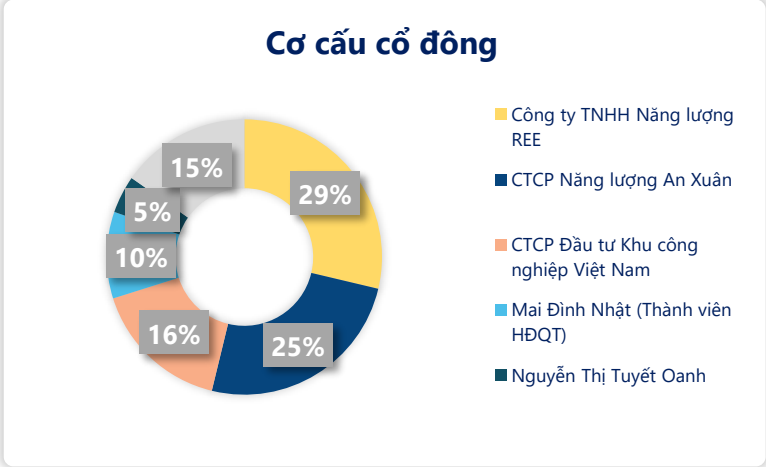
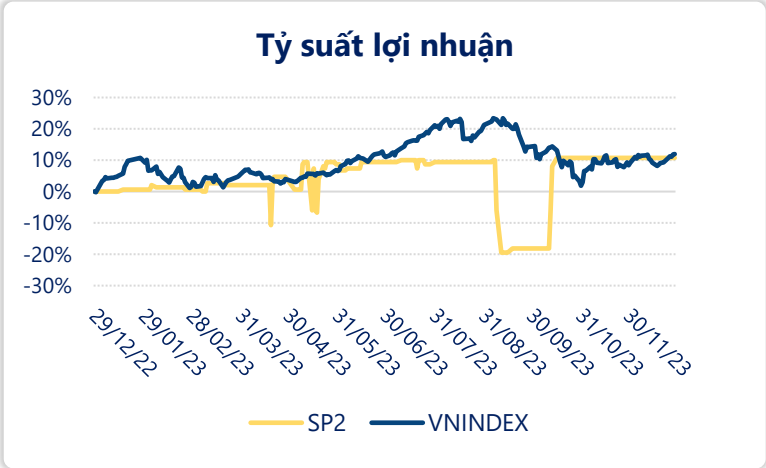
24.0

tỷ VNĐ

YoY

▼ 31.8

▼ 57.1%

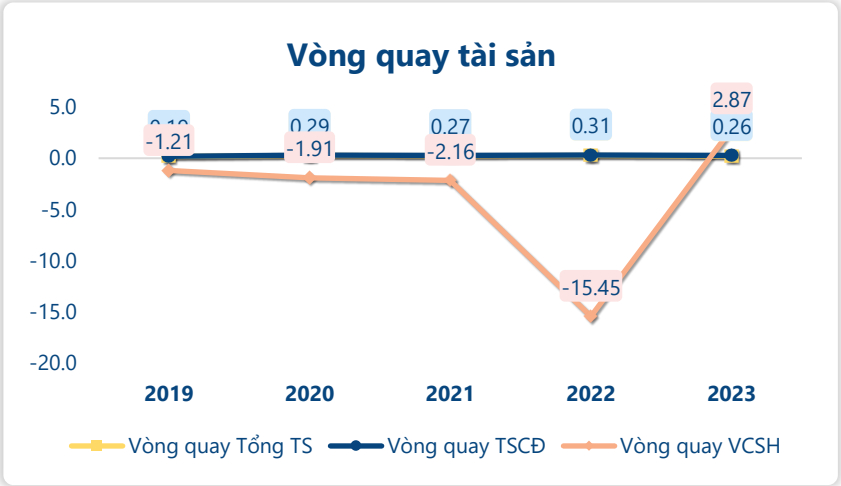
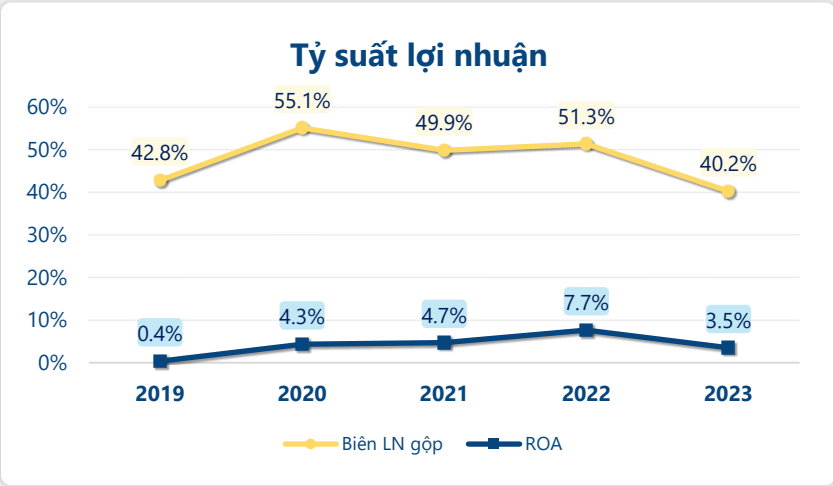
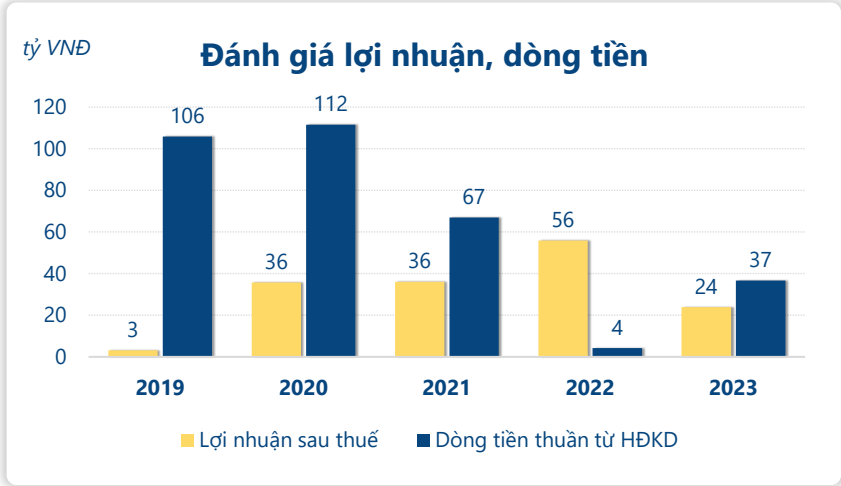


Năm **2023**, F-Score của **SP2** đạt **5/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

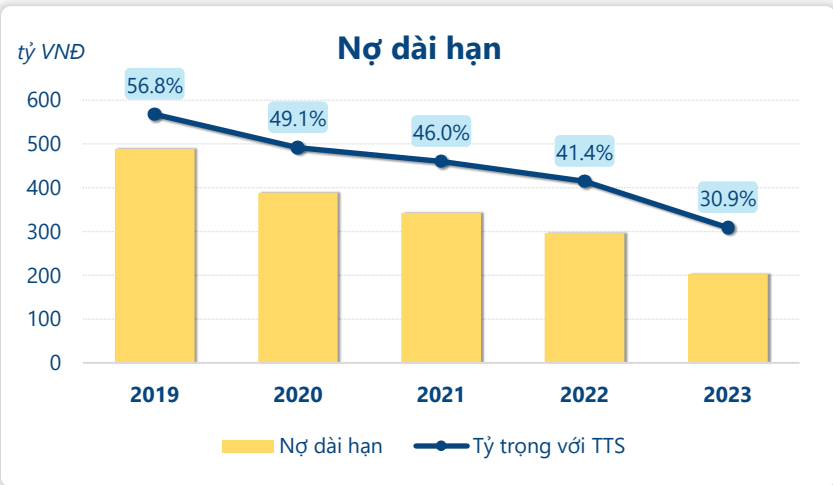
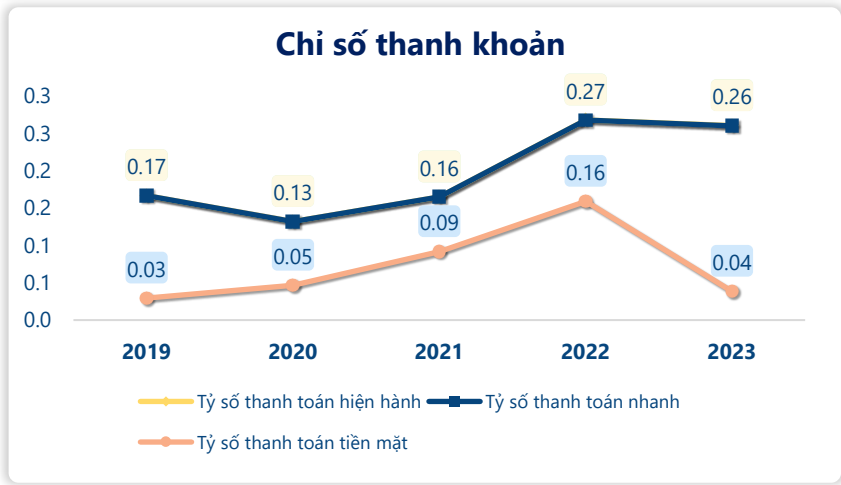
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức **2/3** điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Thủy điện Sử Pán 2 (UPCOM: SP2)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **SP2**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	657	715	-8.1%
Tài sản ngắn hạn	101	101	0.1%
Tiền và tương đương tiền	15.0	60.1	-75.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	86.1	41.0	110%
Hàng tồn kho	0.09	0.05	83.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.17	0.14	22.7%
Tài sản dài hạn	556	614	-9.5%
Phải thu dài hạn	0	0.05	-100%
Tài sản cố định	546	600	-9.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.54	-18.8%
Tài sản dài hạn khác	8.62	12.1	-28.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	589	674	-12.7%
Nợ ngắn hạn	386	378	2.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	74.8	32.5	130%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.72	5.80	-18.7%
Nợ dài hạn	203	296	-31.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	188	280	-32.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	68.3	40.7	67.8%
Vốn chủ sở hữu	68.3	40.7	67.8%
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	148	213	182	196	151
Giá vốn hàng bán	84.9	95.7	91.0	95.4	90.3
Lợi nhuận gộp	63.6	117	90.6	101	60.8
Doanh thu HĐTC	0.32	0.80	1.25	1.15	5.11
Chi phí TC	53.6	46.8	36.7	34.6	34.1
Chi phí lãi vay	53.6	43.8	36.7	32.8	34.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	5.99	23.5	7.49	6.85	5.46
LN thuần từ HĐKD	4.34	47.9	47.7	60.4	26.4
Lợi nhuận khác	-1.18	-10.2	-8.12	-0.41	-0.20
LN trước thuế	3.16	37.7	39.5	60.0	26.2
Lợi nhuận sau thuế	3.16	35.8	36.1	55.8	24.0
LNST của CĐ cty mẹ	3.16	35.8	36.1	55.8	24.0

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	106	112	67.0	4.20	36.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.6	-2.31	-2.72	1.94	-32.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-97.5	-100	-44.9	11.1	-49.4
Tiền đầu kỳ	19.7	14.5	23.5	42.8	60.1
Lưu chuyển tiền thuần	-5.16	9.01	19.3	17.3	-45.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	14.5	23.5	42.8	60.1	15.0